

Số: 384 /TTYT-KD
V/v mời chào giá thiết bị y tế

Vinh Thanh, ngày 19 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 74/QĐ-TTYT ngày 03/4/2025 của Trung tâm Y tế Vinh Thanh phê duyệt danh mục, số lượng, cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật của dự toán mua sắm thiết bị y tế năm 2025 thuộc Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025 của Trung tâm Y tế huyện Vinh Thanh;

Trung tâm Y tế huyện Vinh Thanh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu mua sắm thiết bị y tế năm 2025 thuộc Đề án nâng cao năng lực hoạt động hệ thống y tế cơ sở của tỉnh Bình Định giai đoạn 2022-2025 do Trung tâm Y tế huyện Vinh Thanh thực hiện với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Vinh Thanh

Địa chỉ: 20 Đặng Thùy Trâm, khu phố Định An, thị trấn Vinh Thanh, huyện Vinh Thanh, tỉnh Bình Định.

2. Thông tin liên hệ tiếp nhận báo giá: Trung tâm Y tế huyện Vinh Thanh

Địa chỉ: 20 Đặng Thùy Trâm, khu phố Định An, thị trấn Vinh Thanh, huyện Vinh Thanh, tỉnh Bình Định.

Số điện thoại: 02563886601.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, địa chỉ: Trung tâm Y tế huyện Vinh Thanh - 20 Đặng Thùy Trâm, khu phố Định An, thị trấn Vinh Thanh, huyện Vinh Thanh, tỉnh Bình Định.

Ngoài bao bì ghi rõ: Báo giá không mở trước 9h00 ngày 30/6/2025.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 17 giờ 00 phút ngày 19 tháng 6 năm 2025 đến hết 9 giờ 00 phút ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

1. Danh mục thiết bị y tế cần báo giá (Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm).
2. Mẫu báo giá (Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm).

Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh trân trọng thông báo để các đơn vị được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo TTYT;
- Trang TTĐT của TTYT huyện Vĩnh Thạnh;
- Lưu: VT, D-TTB-VTYT&KSNK.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Cường

PHỤ LỤC I
DANH MỤC, SỐ LƯỢNG, CẤU HÌNH, TÍNH NĂNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA
THIẾT BỊ Y TẾ MUA SẮM NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /TTYT-KD ngày 19/6/2025 của Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh)

1. MÁY THEO DÕI BỆNH NHÂN

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	MÁY THEO DÕI BỆNH NHÂN	I. Yêu cầu chung: 1. Tình trạng: Chất lượng hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau. 2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485/CE/FDA 3. Xuất xứ: Nhóm các nước công nghiệp phát triển (G7). 4. Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ II. Yêu cầu cấu hình 1. Máy chính + màn hình màu: 01 máy 2. Máy in: ≥ 01 cái 3. Dây nguồn: 01 cái 4. Bộ đo SpO2: ≥ 01 bộ 5. Bộ đo huyết áp: ≥ 01 bộ 6. Bộ đo nhiệt độ da: ≥ 01 cái 7. Bộ đo CO2: ≥ 01 bộ 8. Bộ đo điện tim: ≥ 01 cái 9. Pin sạc dự phòng: ≥ 01 bộ 10. Xe đẩy đặt máy: 01 chiếc III. Yêu cầu kỹ thuật - Dùng cho bệnh nhân sơ sinh, nhi khoa và người lớn - Màn hình: $\geq 10,1$ inch, có thể hiển thị dạng sóng và dạng số - Số lượng sóng theo dõi: ≥ 04 - Các chỉ số theo dõi bệnh nhân: + Điện tim (ECG) + Nhịp thở (RESP) + Độ bão hòa oxy trong máu (SpO2)	Máy	01

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		+ Huyết áp không xâm lấn (NIBP) + Huyết áp xâm lấn (IBP) + Nhiệt độ (TEMP) + Nồng độ CO2 cuối kỳ thở ra (EtCO2) - Cảnh báo: Cảnh báo bằng âm thanh, hình ảnh và đèn báo động. IV. Yêu cầu khác Bảo hành: ≥ 12 tháng Bảo trì: ≤ 06 tháng/lần theo tiêu chuẩn chính hãng		
		Danh mục 01 mặt hàng		

2. MÁY SIÊU ÂM TỔNG QUÁT

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	MÁY SIÊU ÂM TỔNG QUÁT	I. Yêu cầu chung 1. Tình trạng: Chất lượng hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau. 2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485/CE/FDA. 3. Nguồn điện: 220V, 50Hz. 4. Xuất xứ máy chính và các đầu dò: Nhóm các nước công nghiệp phát triển (G7). 5. Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ II. Yêu cầu cấu hình 1. Thân máy chính tích hợp màn hình hiển thị và màn hình điều khiển cảm ứng trên xe đẩy: 01 bộ 2. Đầu dò: ≥ 3 . Tối thiểu có: - Đầu dò Convex đa tần: 01 cái - Đầu dò linear đa tần: 01 cái - Đầu dò khối đa tần hoặc đầu dò 4D: 01 cái 3. Máy in ảnh siêu âm đen trắng: 01 cái 4. Bộ máy vi tính: 01 bộ	Máy	01

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		5. Máy in màu: 01 cái 6. Bộ lưu điện: 01 cái 7. Phần mềm: ≥ 3. Tối thiểu gồm: - Phần mềm siêu âm tổng quát. - Phần mềm siêu âm 4D - Phần mềm kết nối Dicom III. Yêu cầu kỹ thuật 1. Thân máy chính - Số ổ cắm đầu dò: ≥ 3 cổng - Màn hình hiển thị: LCD hoặc tương đương, $\geq 18,5$ inch - Màn hình điều khiển: Cảm ứng hoặc tương đương ≥ 8 inch - Độ phân giải: $\geq 1920 \times 1080$ - Dải động hệ thống ≥ 250 dB - Kênh xử lý hệ thống: ≥ 380.000 kênh - Tốc độ khung hình ≥ 600 khung hình/giây - Độ sâu thăm khám tối đa ≥ 33 cm - Thiết bị thực hiện được các siêu âm thăm khám thông thường: Ổ bụng, sản phụ khoa, mạch máu, phần nông, cơ xương khớp 2. Các chế độ hoạt động: * Tối thiểu gồm: + B-mode + M-mode + Mode dòng màu + Mode Doppler năng lượng (PDI) + Mode Doppler xung + Mode 4D 3. Đầu dò: - Đầu dò Convex đa tần + Tần số: từ ≤ 2 đến $\geq 4,5$ MHz + Trường nhìn: ≥ 70 độ - Đầu dò Linear: + Tần số: từ ≤ 5 đến ≥ 11 MHz		

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		+ Trường nhìn: ≥ 35 mm - Đầu dò 4D/Volume + Tần số: từ ≤ 3 đến ≥ 5 MHz + Trường nhìn: ≥ 65 độ 4. Chức năng đo đặc và phân tích Tối thiểu có chức năng đo cơ bản: (tối thiểu có): khoảng cách, góc, chu vi, đường kính, diện tích,... 5. Hiển thị hình ảnh + Định dạng hình ảnh: Tối thiểu có DICOM, JPEG +Hiển thị nhiều hình + Có chức năng phóng hình, quay và đảo ngược hình ảnh 6. Kết nối: - Kết nối chuẩn DICOM 7. Các phụ kiện khác - Máy tính + CPU Core i5 trở lên + Ram: ≥ 4 GB + Ổ lưu trữ ≥ 250 GB + Màn hình LED hoặc LCD, kích thước ≥ 19 inches; cổng USB, bàn phím, chuột đi kèm - Máy in đen trắng: + Công nghệ: in nhiệt hoặc tương đương - Máy in màu + Loại thông dụng, có cỡ giấy A4 Bộ lưu điện ≥ 1kVA IV. Yêu cầu khác 1. Thời gian bảo hành ≥ 12 tháng kể từ ngày thiết bị được nghiệm thu 2. Lắp đặt, hướng dẫn sử dụng Nhà thầu có trách nhiệm lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, chuyển giao công nghệ tại đơn vị trực tiếp sử dụng 3. Thời gian cung cấp phụ tùng thay thế, vật tư tiêu hao Tối thiểu 10 năm		
		Danh mục 01 mặt hàng		

3. HỆ THỐNG PHẪU THUẬT NỘI SOI

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
1	HỆ THỐNG PHẪU THUẬT NỘI SOI	I. Yêu cầu chung - Tình trạng: Chất lượng hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2024 trở về sau. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485/CE/FDA. - Nguồn điện: 220V; 50 Hz $\pm$ 10% - Xuất xứ: Nhóm các Quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ II. Yêu cầu cấu hình - Bộ xử lý hình ảnh full HD: 01 Bộ - Đầu camera: 01 cái - Nguồn sáng LED: 01 Bộ - Dây dẫn sáng: 01 Cái - Màn hình Full HD chuyên dụng: 01 Cái - Máy bơm khí CO2: 01 Bộ - Dao mổ điện cao tần: 01 Bộ - Bộ dụng cụ Phẫu thuật nội soi ổ bụng: 1 bộ - Xe đẩy chuyên dụng: 1 chiếc III. Thông số kỹ thuật 1. Bộ xử lý hình ảnh: Full HD - Có $\geq$ 1 cổng ra USB - Hỗ trợ sử dụng cả ống soi cứng và ống soi mềm - Có chức năng tự động điều chỉnh nguồn sáng - Có khả năng tương thích với nhiều loại đầu camera. - Có chức năng phóng đại và điều chỉnh được. - Có $\geq$ 01 cổng USB - Độ phân giải: $\geq$ 1920 x 1080 pixel - Tín hiệu đầu ra tối thiểu: $\geq$ 1 cổng DVI - Chụp hình ở định dạng JPEG hoặc tương đương 2. Đầu camera:	Hệ thống	01

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		- Cảm biến hình ảnh ≥ 1 chip CMOS - Độ phân giải: $\geq 1920 \times 1080$ pixels hoặc full HD - Tiêu cự tối đa của đầu camera: $f \geq 14$ mm - Đầu camera có thể ngâm và tiết trùng được 3. Nguồn sáng LED (tích hợp hoặc tách rời) - Sử dụng bóng đèn công nghệ LED. + Tuổi thọ bóng đèn ≥ 30.000 giờ + Nhiệt độ màu: $\geq 5600K$ + Có khả năng điều chỉnh cường độ sáng 4. Dây dẫn sáng + Chiều dài: ≥ 250 cm 5. Màn hình Full HD chuyên dụng: - Màn hình LCD full HD - Độ phân giải $\geq 1920 \times 1080$ pixels - Kích thước màn hình: ≥ 24 inch - Độ sáng: ≥ 300 cd/m² - Độ tương phản: $\geq 1000:1$ - Góc nhìn: ≥ 170 độ - Tín hiệu đầu vào tương thích với các hệ: DVI-D hoặc 3G-SDI. 6. Máy bơm khí CO₂ Thông số kỹ thuật: Hiển thị các thông số: + Chế độ bơm khí + Áp lực bơm thực tế - cài đặt. + Lưu lượng bơm thực tế - cài đặt. + Lưu lượng khí tiêu thụ - Tự động điều chỉnh lưu lượng bơm. - Giảm áp ngay khi có bất kỳ hiện tượng quá áp nào - Có ≥ 2 chế độ bơm. - Lưu lượng bơm ≤ 0.1 lít/phút đến ≥ 40 lít/phút 7. Dao mổ điện - Thiết bị có chức năng phẫu thuật đơn cực và lưỡng cực. - Tần số hoạt động: $\geq 400kHz$.		

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		- Chế độ lưỡng cực: Gồm ≥ 5 chế độ hoạt động. - Chế độ cắt đơn cực (Monopolar Cut): Gồm ≥ 3 chế độ hoạt động. - Có tính năng an toàn cho tiếp xúc tấm điện cực trung tính và bệnh nhân 8. Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng 8.1. Ống kính soi, hướng nhìn 30 độ, đường kính ≥ 10 mm, chiều dài làm việc ≥ 30 cm, có thể tiết trùng được: 1 cái 8.2. Vỏ trocar cỡ ≤ 11mm, có van bơm khí: 02 cái 8.3. Van trocar cỡ 10 - 11mm, có thể mở bằng tay hoặc mở tự động: 2 cái 8.4. Nòng trocar đầu tù, cỡ 10-11 mm: 01 cái 8.5. Nòng trocar đầu hình tháp hoặc đầu sắc, cỡ 10-11 mm: 01 cái 8.6. Van trocar cỡ 5- 6mm: 02 cái 8.7. Vỏ trocar cỡ 5-6mm: 02 cái 8.8. Nòng trocar đầu sắc, cỡ 5-6 mm: 01 cái 8.9. Nòng trocar đầu tù, cỡ 5-6 mm: 1 cái 8.10. Nút cao su đầu trocar 10- 11 mm: ≥ 05 cái. 8.11. Nút cao su đầu trocar 5-6 mm: ≥ 05 cái. 8.12. Ống giảm cho dụng cụ cỡ 5-6 mm khi dùng với trocar cỡ 10 -11 mm: 01 chiếc 8.13. Tay cầm, bằng nhựa, xoay được, không khóa, có chân cắm đốt điện đơn cực: ≥ 2 cái 8.14. Tay cầm, bằng nhựa, xoay được, có khóa, có chân cắm đốt điện đơn cực: 2 cái 8.15. Vỏ ngoài, có bọc cách điện. Cỡ ≥ 5 mm, dài ≥ 33 cm: ≥ 5 cái. 8.16. Hàm forceps kẹp, không gây tổn thương. Cỡ ≥ 4.8 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 1 cái 8.17. Hàm forceps kẹp và phẫu tích, phần hàm dụng cụ dài ≥ 21 mm, hoạt động kép. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.18. Hàm forceps kẹp, không gây tổn thương. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.19. Lưỡi kéo cắt chỉ, hàm hoạt động kép, hàm dài. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài khoảng ≥ 33 cm: 1 cái 8.20. Lưỡi kéo cong, hoạt động kép. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.21. Lưỡi kéo dạng móc. Cỡ ≥ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.22. Điện cực phẫu tích, đầu hình chữ L. Cỡ ≥ 5mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.23. Ống tưới hút, lỗ bên hông, với van hai chiều Cỡ ≤ 5 mm, chiều dài ≥ 33 cm: 01 cái 8.24. Kìm kẹp kim hàm thẳng, có chiều dài ≥ 30 cm, đường kính ≤ 5mm: 01 chiếc 8.25. Kẹp Clips: 01 hộp		

STT	Tên thiết bị	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		8.26. Kìm kẹp Clips, cỡ 10-11 mm: 01 chiếc 8.27. Dây cao tần đơn cực, chiều dài ≥ 3 m: 02 cái 8.28. Dây cao tần lưỡng cực, chiều dài ≥ 3 m: 02 cái 8.29. Hộp tiết trùng và bảo quản ống soi, dùng cho 1 ống soi, có nắp đậy: 01 cái 8.30. Hộp ngâm khử khuẩn dụng cụ: 2 cái 8.31. Hộp tiết trùng và bảo quản dụng cụ: 01 cái IV. Yêu cầu khác - Thiết bị phải được bảo hành ≥ 12 tháng kể từ khi nghiệm thu; - Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: 48 giờ - Nhà cung cấp chịu trách nhiệm lắp đặt, chạy thử, bàn giao và hướng dẫn vận hành cho người sử dụng, hướng dẫn việc bảo quản; - Cam kết cung cấp đầy đủ chứng chỉ chất lượng (CQ), xuất xứ (CO), tờ khai hải quan và các tài liệu chứng minh hàng hóa được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam. - Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế ≥ 8 năm		
		Danh mục 01 mặt hàng		

Phụ lục II
MẪU BÁO GIÁ

TÊN NHÀ CUNG CẤP/ BÁO GIÁ
Địa chỉ :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

S T T	Danh mục hàng hóa ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Tính năng, thông số kỹ thuật	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1											
2											
...											

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngàytháng.....năm

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp ⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. **Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế** (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá. Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng

tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá./